

Số: 36 /2010/TT-BCT

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2010

THÔNG TƯ

**Thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và
Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong
Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung
về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa**

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được ký kết chính thức tại Lào ngày 29 tháng 11 năm 2004;

Căn cứ Nghị định thư sửa đổi Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được ký ngày 29 tháng 10 năm 2010 tại Hà Nội, Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa như sau:

Điều 1. Nội dung bãi bỏ, thay thế và áp dụng

1. Bãi bỏ Phụ lục II – Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể (PSR) ban hành kèm theo Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu E để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung

Hoa (sau đây gọi là Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM) và thay thế bằng Phụ lục 1 của Thông tư này.

2. Bãi bỏ Phụ lục III – Thủ tục cấp và kiểm tra C/O Mẫu E ban hành kèm theo Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM và thay thế bằng Phụ lục 2 của Thông tư này.

3. Áp dụng C/O Mẫu E mới nêu tại Phụ lục 3 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. C/O Mẫu E mới sẽ được khai theo hướng dẫn tại Phụ lục 4. Các C/O Mẫu E hiện đang áp dụng theo Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM được tiếp tục sử dụng đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

4. Các C/O Mẫu E hiện đang áp dụng theo Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM được ký phát hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 trở đi sẽ không có giá trị và không được hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Tòa án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; các Vụ, Cục; các Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực (18); các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, XNK (15).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Trần Quốc Khánh

Phụ lục 1
QUY TẮC XUẤT XỨ ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CỤ THỂ (PSR)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36 /2010/TT-BCT

ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa)

1. Quy định chung

Sản phẩm thỏa mãn quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục này sẽ được coi là trải qua chuyển đổi cơ bản và sẽ được coi là có xuất xứ của Bên diễn ra quá trình chuyển đổi cơ bản đó.

Trong trường hợp một sản phẩm có sự tham gia sản xuất của từ hai Bên trở lên thì sản phẩm đó sẽ có xuất xứ của Bên diễn ra quy trình chuyển đổi cơ bản cuối cùng.

2. Quy tắc đơn nhất

Những tiêu chí xuất xứ cụ thể quy định tại Khoản 2 của Phụ lục này là những tiêu chí duy nhất để xác định xuất xứ cho những sản phẩm tương ứng dưới đây. Khi nộp đơn đề nghị cấp C/O Mẫu E cho những sản phẩm này, người xuất khẩu chỉ được sử dụng duy nhất những tiêu chí cụ thể dưới đây:

ST T	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
1	1517.90	- Magarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phân phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phân phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16: - Loại khác	Được sản xuất từ mỡ hoặc dầu thu được trong khu vực ACFTA
2	2105.00	Kem lạnh và các sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa cacao	Chuyển sang phân nhóm 2105.00 từ bất kỳ chương nào khác
3	5103.20	Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong khu vực ACFTA

ST T	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
4	5103.30	Phế liệu từ lông động vật loại thô	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong khu vực ACFTA
5	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong khu vực ACFTA
6	5105.31	Lông động vật loại mịn, chải thô hoặc chải kỹ của dê Ca-sơ-mia	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong khu vực ACFTA
7	5105.39	Lông động vật loại mịn, chải thô hoặc chải kỹ của loại khác	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong khu vực ACFTA
8	5105.40	Lông động vật loại thô, chải thô hoặc chải kỹ	Thu được từ cừu hoặc các động vật khác được nuôi dưỡng trong khu vực ACFTA
9	7101.21	- Ngọc trai nuôi cấy -- Chưa được gia công	Có xuất xứ thuần túy trong lãnh thổ của Bên xuất khẩu

3. Quy tắc lựa chọn

Việc xác định xuất xứ cho các sản phẩm dưới đây có thể sử dụng Điều 4 của Phụ lục I Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM hoặc các tiêu chí cụ thể tương ứng quy định tại khoản 3 của Phụ lục này.

3.1. Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
10	1604.11	- Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa xay nhỏ: -- Từ cá hồi	Chuyển sang phân nhóm 1604.11 từ bất kỳ chương nào khác
11	1604.12	- Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa xay nhỏ: -- Từ cá trích	Chuyển sang phân nhóm 1604.12 từ bất kỳ chương nào khác
12	1604.13	- Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa xay nhỏ: -- Từ cá sardin, cá trích cơm (sprats) hoặc cá trích kê (bristling)	Chuyển sang phân nhóm 1604.13 từ bất kỳ chương nào khác
13	1604.15	- Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa xay nhỏ:	Chuyển sang phân nhóm 1604.15 từ bất kỳ chương nào

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
		-- Từ cá thu	khác
14	1604.16	- Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa xay nhỏ: -- Từ cá trồng	Chuyển sang phân nhóm 1604.16 từ bất kỳ chương nào khác
15	1604.19	- Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa xay nhỏ: -- Từ cá khác	Chuyển sang phân nhóm 1604.19 từ bất kỳ chương nào khác
16	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	Chuyển sang phân nhóm 1604.20 từ bất kỳ chương nào khác
17	3006.10	- Chỉ catgut vô trùng, chỉ phẫu thuật vô trùng tương tự, các chất kết dính mô vô trùng dùng để đóng vết thương trong phẫu thuật; băng và tào nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa	Chuyển sang phân nhóm 3006.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
18	3916.10	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác, bằng plastic: - Từ polyme etylen	Chuyển sang phân nhóm 3916.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
19	3916.20	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác, bằng plastic: - Từ poly vinyl clorua	Chuyển sang phân nhóm 3916.20 từ bất kỳ nhóm nào khác
20	3916.90	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác, bằng plastic:	Chuyển sang phân nhóm 3916.90 từ bất kỳ nhóm nào khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
		- Từ plastic khác	
21	3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo	Chuyển sang phân nhóm 3917.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
22	3917.21	- Ống, ống dẫn, ống vôi, loại cứng: -- Từ polyme etylen	Chuyển sang phân nhóm 3917.21 từ bất kỳ nhóm nào khác
23	3917.22	- Ống, ống dẫn, ống vôi, loại cứng: -- Từ polyme propylen	Chuyển sang phân nhóm 3917.22 từ bất kỳ nhóm nào khác
24	3917.23	- Ống, ống dẫn, ống vôi, loại cứng: -- Từ polyme vinyl clorua	Chuyển sang phân nhóm 3917.23 từ bất kỳ nhóm nào khác
25	3917.29	- Ống, ống dẫn, ống vôi, loại cứng: -- Từ plastic khác	Chuyển sang phân nhóm 3917.29 từ bất kỳ nhóm nào khác
26	3917.31	- Ống, ống dẫn, ống vôi khác: -- Ống, ống dẫn và ống vôi loại dẻo, có áp suất gãy tối thiểu là 27,6 Mpa	Chuyển sang phân nhóm 3917.31 từ bất kỳ nhóm nào khác
27	3917.32	- Ống, ống dẫn, ống vôi khác: -- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các linh kiện	Chuyển sang phân nhóm 3917.32 từ bất kỳ nhóm nào khác
28	3917.33	- Ống, ống dẫn, ống vôi khác: -- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các linh kiện	Chuyển sang phân nhóm 3917.33 từ bất kỳ nhóm nào khác
29	3917.39	- Ống, ống dẫn, ống vôi khác: -- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 3917.39 từ bất kỳ nhóm nào khác
30	3917.40	- Phụ kiện để ghép nối	Chuyển sang phân nhóm 3917.40 từ bất kỳ nhóm nào khác
31	3919.10	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn: - Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm	Chuyển sang phân nhóm 3919.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
32	3919.90	Tấm, phiến, màng, lá, băng,	Chuyển sang phân nhóm

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
		dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn: - Loại khác	3919.90 từ bất kỳ nhóm nào khác
33	3920.10	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác: - Từ polyme etylen	Chuyển sang phân nhóm 3920.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
34	3920.20	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác: - Từ polyme propylen	Chuyển sang phân nhóm 3920.20 từ bất kỳ nhóm nào khác
35	3920.30	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác: - Từ polyme styren	Chuyển sang phân nhóm 3920.30 từ bất kỳ nhóm nào khác
36	3920.43	- Từ polyme vinyl clorua: -- Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	Chuyển sang phân nhóm 3920.43 từ bất kỳ nhóm nào khác
37	3920.49	- Từ polyme vinyl clorua: -- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 3920.49 từ bất kỳ nhóm nào khác
38	3920.51	- Từ polyme acrylic: -- Từ poly (metyl metacrylat)	Chuyển sang phân nhóm 3920.51 từ bất kỳ nhóm nào khác
39	3920.59	- Từ polyme acrylic: -- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 3920.59 từ bất kỳ nhóm nào khác
40	3920.61	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc các polyeste khác: -- Từ polycarbonat	Chuyển sang phân nhóm 3920.61 từ bất kỳ nhóm nào khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
41	3920.62	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc các polyeste khác: -- Từ poly (etylen terephthalat)	Chuyển sang phân nhóm 3920.62 từ bất kỳ nhóm nào khác
42	3920.63	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc các polyeste khác: -- Từ polyeste chưa no	Chuyển sang phân nhóm 3920.63 từ bất kỳ nhóm nào khác
43	3920.69	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc các polyeste khác: -- Từ các polyeste khác	Chuyển sang phân nhóm 3920.69 từ bất kỳ nhóm nào khác
44	3920.71	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hoá học của nó: -- Từ xenlulo tái sinh	Chuyển sang phân nhóm 3920.71 từ bất kỳ nhóm nào khác
45	3920.73	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hoá học của nó: -- Từ xenlulo axetat	Chuyển sang phân nhóm 3920.73 từ bất kỳ nhóm nào khác
46	3920.79	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hoá học của nó: -- Từ các dẫn xuất xenlulo khác	Chuyển sang phân nhóm 3920.79 từ bất kỳ nhóm nào khác
47	3920.91	- Từ plastic khác: -- Từ poly (vinyl butyral)	Chuyển sang phân nhóm 3920.91 từ bất kỳ nhóm nào khác
48	3920.92	- Từ plastic khác: -- Từ polyamit	Chuyển sang phân nhóm 3920.92 từ bất kỳ nhóm nào khác
49	3920.93	- Từ plastic khác: -- Từ nhựa amino	Chuyển sang phân nhóm 3920.93 từ bất kỳ nhóm nào khác
50	3920.94	- Từ plastic khác: -- Từ nhựa phenolic	Chuyển sang phân nhóm 3920.94 từ bất kỳ nhóm nào khác
51	3920.99	- Từ plastic khác: -- Từ plastic khác	Chuyển sang phân nhóm 3920.99 từ bất kỳ nhóm nào khác
52	3921.11	- Loại xốp: -- Từ polyme styren	Chuyển sang phân nhóm 3921.11 từ bất kỳ nhóm nào khác
53	3921.12	- Loại xốp:	Chuyển sang phân nhóm

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
		-- Tủ polyme vinyl clorua	3921.12 từ bất kỳ nhóm nào khác
54	3921.13	- Loại xốp: -- Tủ polyuretan	Chuyển sang phân nhóm 3921.13 từ bất kỳ nhóm nào khác
55	3921.14	- Loại xốp: -- Tủ xenlulo tái sinh	Chuyển sang phân nhóm 3921.14 từ bất kỳ nhóm nào khác
56	3921.19	- Loại xốp: -- Tủ plastic khác	Chuyển sang phân nhóm 3921.19 từ bất kỳ nhóm nào khác
57	3921.90	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic: - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 3921.90 từ bất kỳ nhóm nào khác
58	3922.10	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xi bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic: - Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	Chuyển sang phân nhóm 3922.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
59	3922.20	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xi bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic: - Bệ và nắp xi bệt	Chuyển sang phân nhóm 3922.20 từ bất kỳ nhóm nào khác
60	3922.90	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xi bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic: - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 3922.90 từ bất kỳ nhóm nào khác
61	3925.10	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Thùng chứa, bệ và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	Chuyển sang phân nhóm 3925.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
62	3925.20	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác:	Chuyển sang phân nhóm 3925.20 từ bất kỳ nhóm nào khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
		- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa	
63	3925.30	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Cửa chớp, màn che (kể cả màn che lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	Chuyển sang phân nhóm 3925.30 từ bất kỳ nhóm nào khác
64	3925.90	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 3925.90 từ bất kỳ nhóm nào khác
65	4103.90	Da sống của loài động vật khác (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, a xít hoá hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trông hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong chú giải 1(b) hoặc 1 (c) của Chương này	Chuyển sang phân nhóm 4103.90 từ bất kỳ nhóm nào khác
66	4201.00	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chố và các loại tương tự) làm bằng vật liệu bất kỳ	Chuyển sang phân nhóm 4201.00 từ bất kỳ nhóm nào khác
67	4202.11	- Hòm, va li, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự: -- Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da lạng	Chuyển sang phân nhóm 4202.11 từ bất kỳ nhóm nào khác
68	4202.12	- Hòm, va li, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự: -- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	Chuyển sang phân nhóm 4202.12 từ bất kỳ nhóm nào khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
69	4202.19	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4202.19 từ bất kỳ nhóm nào khác
70	4202.21	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: -- Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da lã	Chuyển sang phân nhóm 4202.21 từ bất kỳ nhóm nào khác
71	4202.22	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: -- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	Chuyển sang phân nhóm 4202.22 từ bất kỳ nhóm nào khác
72	4202.29	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4202.29 từ bất kỳ nhóm nào khác
73	4202.31	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: -- Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da lã	Chuyển sang phân nhóm 4202.31 từ bất kỳ nhóm nào khác
74	4202.32	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: -- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	Chuyển sang phân nhóm 4202.32 từ bất kỳ nhóm nào khác
75	4202.39	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4202.39 từ bất kỳ nhóm nào khác
76	4202.91	- Loại khác: -- Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da lã	Chuyển sang phân nhóm 4202.91 từ bất kỳ nhóm nào khác
77	4202.92	- Loại khác: -- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	Chuyển sang phân nhóm 4202.92 từ bất kỳ nhóm nào khác
78	4202.99	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4202.99 từ bất kỳ nhóm nào khác
79	4203.10	Hàng may mặc bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp	Chuyển sang phân nhóm 4203.10 từ bất kỳ nhóm nào khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
80	4203.21	Găng tay thường, găng tay hở ngón hoặc găng ta bao, loại được thiết kế chuyên dùng cho thể thao, bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển sang phân nhóm 4203.21 từ bất kỳ nhóm nào khác
81	4203.29	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4203.29 từ bất kỳ nhóm nào khác
82	4203.30	Thắt lưng và dây đeo súng bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển sang phân nhóm 4203.30 từ bất kỳ nhóm nào khác
83	4203.40	Đồ phụ trợ quần áo khác, bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển sang phân nhóm 4203.40 từ bất kỳ nhóm nào khác
84	4205.00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển sang phân nhóm 4205.00 từ bất kỳ nhóm nào khác
85	4206.00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	Chuyển sang phân nhóm 4206.00 từ bất kỳ nhóm nào khác
86	4301.10	Da lông sống của loài chồn vizon, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	Chuyển sang phân nhóm 4301.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
87	4301.30	Da lông sống của các giống cừu: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	Chuyển sang phân nhóm 4301.30 từ bất kỳ nhóm nào khác
88	4301.60	Da lông sống của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	Chuyển sang phân nhóm 4301.60 từ bất kỳ nhóm nào khác
89	4301.80	Da lông sống của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	Chuyển sang phân nhóm 4301.80 từ bất kỳ nhóm nào khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
90	4301.90	Đầu, đuôi hoặc bàn chân hoặc các mẫu, mảnh cắt khác vẫn còn sử dụng được	Chuyển sang phân nhóm 4301.90 từ bất kỳ nhóm nào khác
91	4302.11	Da lông đã thuộc hoặc hoàn thiện, loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối của loài chồn vizôn	Chuyển sang phân nhóm 4302.11 từ bất kỳ nhóm nào khác
92	4302.19	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4302.19 từ bất kỳ nhóm nào khác
93	4302.20	Đầu, đuôi, mảnh chân và các mẫu hoặc mảnh cắt chưa ghép nối, đã thuộc hoặc hoàn thiện	Chuyển sang phân nhóm 4302.20 từ bất kỳ nhóm nào khác
94	4302.30	Loại da nguyên con và các mẫu hoặc mảnh cắt của chúng đã ghép nối, đã thuộc hoặc hoàn thiện	Chuyển sang phân nhóm 4302.30 từ bất kỳ nhóm nào khác
95	4303.10	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da lông	Chuyển sang phân nhóm 4303.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
96	4303.90	Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 4303.90 từ bất kỳ nhóm nào khác
97	4304.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm bằng da lông nhân tạo	Chuyển sang phân nhóm 4304.00 từ bất kỳ nhóm nào khác
98	6401.10	Giày dép có gân mũi kim loại bảo vệ	Chuyển sang phân nhóm 6401.10 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
99	6401.92	- Giày, dép khác: -- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	Chuyển sang phân nhóm 6401.92 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
100	6401.99	- Giày, dép khác: -- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6401.99 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
101	6402.12	- Giày, dép thể thao: -- Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	Chuyển sang phân nhóm 6402.12 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
102	6402.19	- Giày, dép thể thao: -- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6402.19 từ bất kỳ nhóm nào khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
			khác, trừ nhóm 6406
103	6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chót cài	Chuyển sang phân nhóm 6402.20 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
104	6402.91	- Giày, dép knác: -- Giày, dép cổ cao quá mắt cá chân	Chuyển sang phân nhóm 6402.91 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
105	6402.99	- Giày, dép khác: -- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6402.99 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
106	6403.12	- Giày, dép thể thao: -- Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	Chuyển sang phân nhóm 6403.12 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
107	6403.19	- Giày, dép thể thao: -- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6403.19 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
108	6403.20	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	Chuyển sang phân nhóm 6403.20 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
109	6403.40	- Giày, dép khác có mũi bằng kim loại để bảo vệ	Chuyển sang phân nhóm 6403.40 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
110	6403.51	- Giày dép khác có đế ngoài bằng da thuộc: -- Giày có cổ cao quá mắt cá chân	Chuyển sang phân nhóm 6403.51 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
111	6403.59	- Giày dép khác có đế ngoài bằng da thuộc: -- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6403.59 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
112	6403.91	- Giày, dép khác: -- Giày có cổ cao quá mắt cá chân	Chuyển sang phân nhóm 6403.91 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
113	6403.99	- Giày, dép khác: -- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6403.99 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
114	6404.11	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic: -- Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại	Chuyển sang phân nhóm 6404.11 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
		tương tự	
115	6404.19	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic; -- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6404.19 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
116	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển sang phân nhóm 6404.20 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
117	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Chuyển sang phân nhóm 6405.10 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
118	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	Chuyển sang phân nhóm 6405.20 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
119	6405.90	- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 6405.90 từ bất kỳ nhóm nào khác, trừ nhóm 6406
120	6406.10	Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	Chuyển sang phân nhóm 6406.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
121	6406.20	Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	Chuyển sang phân nhóm 6406.20 từ bất kỳ nhóm nào khác
122	6406.91	Các bộ phận của giày dép bằng gỗ	Chuyển sang phân nhóm 6406.91 từ bất kỳ nhóm nào khác
123	6406.99	Các bộ phận của giày dép bằng vật liệu khác	Chuyển sang phân nhóm 6406.99 từ bất kỳ nhóm nào khác
124	7218.10	- Ở dạng thoi đúc và dạng thô khác	Chuyển sang phân nhóm 7218.10 từ bất kỳ nhóm nào khác
125	7218.91	- Loại khác: -- Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	Chuyển sang phân nhóm 7218.91 từ bất kỳ nhóm nào khác
126	7218.99	- Loại khác: -- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 7218.99 từ bất kỳ nhóm nào khác
127	7221.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	Chuyển sang phân nhóm 7221.00 từ bất kỳ nhóm nào khác
128	7222.11	- Dạng thanh và que, không gia	Chuyển sang phân nhóm

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Tiêu chí xuất xứ
		công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: -- Có mặt cắt ngang hình tròn	7222.11 từ bất kỳ nhóm nào khác
129	7222.19	- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: -- Loại khác	Chuyển sang phân nhóm 7222.19 từ bất kỳ nhóm nào khác
130	7222.20	- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	Chuyển sang phân nhóm 7222.20 từ bất kỳ nhóm nào khác
131	7222.30	- Các thanh và que khác	Chuyển sang phân nhóm 7222.30 từ bất kỳ nhóm nào khác
132	7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình	Chuyển sang phân nhóm 7222.40 từ bất kỳ nhóm nào khác

3.2. Tiêu chí gia công nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt, nguyên liệu không rõ nguồn gốc xuất xứ

a) Xơ và Sợi

Việc sản xuất thông qua quá trình tạo xơ (pô-li-me hóa, đa trùng ngưng và đùn) xe sợi, vãn xoắn, dệt, hoặc viên từ một hỗn hợp hoặc từ một trong những loại sau:

- Lụa;
- Len, lông động vật mịn hoặc thô;
- Xơ cô-tông;
- Xơ dệt có nguồn gốc thực vật;
- Xơ filament tổng hợp hoặc nhân tạo/tái tạo;
- Xơ staple tổng hợp hoặc nhân tạo/tái tạo.

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
	Ch.52	Bông
133	5204.11	Chỉ khâu làm từ bông, chưa đóng gói để bán lẻ, có tỷ trọng bông $\geq 85\%$
134	5204.19	Chỉ khâu làm từ bông, chưa đóng gói để bán lẻ, có tỷ trọng bông $< 85\%$
135	5204.20	Chỉ khâu làm từ bông, đã đóng gói để bán lẻ
136	5205.11	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn, làm từ xơ không chải

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
		kỹ, chưa đóng gói, sợi có độ mảnh $\geq 714,29$ dtex
137	5205.12	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, sợi có độ mảnh từ 232.56 đến dưới 714,29 dtex
138	5205.13	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > \text{dtex} \geq 192.31$
139	5205.14	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > \text{dtex} \geq 125$
140	5205.15	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, < 125 dtex
141	5205.21	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $\geq 714,29$
142	5202.22	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $714,29 > \text{dtex} \geq 232,56$
143	5205.23	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $232,56 > \text{dtex} \geq 192,31$
144	5205.24	Sợi bông có tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $192,31 > \text{dtex} \geq 125$
145	5205.26	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, $106,38 \leq \text{dtex} < 125$
146	5205.27	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, $83,33 \leq \text{dtex} < 106,38$
147	5205.28	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi đơn làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ $< 83,33$ dtex (chỉ số mét trên 120)
148	5205.31	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $\geq 714,29$ dtex, chỉ số mét sợi đơn không quá 14
149	5205.32	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $714,29 > \text{dtex} \geq 232,56$, chỉ số mét sợi đơn từ 14 đến 43
150	5205.33	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $232,56 > \text{dtex} \geq 192,31$, chỉ số mét sợi đơn từ 43 đến 52
151	5205.34	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $192,31 > \text{dtex} \geq 125$, chỉ số mét sợi đơn từ 52 đến 80
152	5205.35	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói, < 125 dtex
153	5205.41	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói, $\geq 714,29$ dtex
154	5205.42	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói, $714,29 > \text{dtex} \geq 232,56$

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
155	5205.43	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > \text{dtex} \geq 192.31$
156	5205.44	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > \text{dtex} \geq 125$
157	5205.46	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $106.38 \leq \text{dtex} < 125$
158	5205.47	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $83.33 \leq \text{dtex} < 106.38$
159	5205.48	Sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, sợi xe hoặc sợi cáp từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $< 83.33 \text{ dtex}$
160	5206.11	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói, ≥ 714.29
161	5206.12	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $714.29 > \text{dtex} \geq 232.56$
162	5206.13	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > \text{dtex} \geq 192.31$
163	5206.14	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > \text{dtex} \geq 125$
164	5206.15	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, $< 125 \text{ dtex}$
165	5206.21	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $\geq 714.29 \text{ dtex}$
166	5206.22	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $714.29 > \text{dtex} \geq 232.56$
167	5206.23	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > \text{dtex} \geq 192.31$
168	5206.24	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > \text{dtex} \geq 125$
169	5206.25	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi đơn từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, $< 125 \text{ dtex}$
170	5206.31	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, ≥ 714.29
171	5206.32	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, $714.29 > \text{dtex} \geq 232.56$
172	5206.33	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > \text{dtex} \geq 192.31$
173	5206.34	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > \text{dtex} \geq 125$
174	5206.35	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi xe từ tơ chưa chải kỹ, chưa đóng gói, $< 125 \text{ dtex}$
175	5206.41	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
		gói, ≥ 714.29
176	5206.42	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $714.29 > \text{dtex} \geq 232.56$
177	5206.43	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $232.56 > \text{dtex} \geq 192.31$
178	5206.44	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $192.31 > \text{dtex} \geq 125$
179	5206.45	Sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, sợi xe từ tơ chải kỹ, chưa đóng gói, $< 125 \text{ dtex}$.
180	5207.10	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói, có tỷ trọng bông $\geq 85\%$
181	5207.90	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ, có tỷ trọng bông $< 85\%$

b) Vải, thảm và các loại vải để trải nền khác; Sợi đặc biệt, dây bện, dây gai, dây thừng, dây cáp và các vật phẩm làm từ chúng.

Sản xuất từ:

- Pô-li-me (không dệt);
- Xơ (không dệt);
- Sợi (vải);
- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng (vải thành phẩm);

Qua một trong các quá trình chuyển đổi cơ bản sau:

- Khâu kim/kết sợi/liên kết bằng phương pháp hóa học;
- Dệt hoặc đan;
- Móc hoặc lót hoặc trần hoặc;

- Nhuộm hoặc in và hoàn thành; hoặc nhúng ướt, bọc ngoài, phủ ngoài hoặc tráng.

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
	Ch.52	Bông
182	5208.11	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, chưa tẩy trắng, trọng lượng không quá 100 g/m^2 , vải vân điểm
183	5208.12	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, chưa tẩy trắng, trọng lượng từ 100 g đến 200 g/m^2 , vải vân điểm
184	5208.13	Vải vân chéo dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng không quá 200 g/m^2 , chưa tẩy trắng
185	5208.19	Vải dệt khác
186	5208.21	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, vải vân điểm đã

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
		tẩy trắng, trọng lượng không quá 100 g/m ²
187	5208.22	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, vải vân điểm đã tẩy trắng, trọng lượng từ 100g đến 200 g/m ²
188	5208.23	Vải vân chéo, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, vải vân điểm đã tẩy trắng, trọng lượng không quá 200 g/m ²
189	5208.29	Vải dệt khác
190	5208.41	Vải vân điểm dệt thoi từ sợi bông, từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng không quá 100 g/m ²
191	5208.42	Vải vân điểm dệt thoi từ sợi bông, từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng từ 100g đến 200 g/m ²
192	5208.43	Vải vân chéo từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng không quá 200 g/m ²
193	5208.49	Vải dệt khác
194	5209.11	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m ² , chưa tẩy trắng
195	5209.12	Vải vân chéo dệt thoi từ sợi bông, chưa tẩy trắng, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m ²
196	5209.19	Vải dệt khác
197	5209.21	Vải vân điểm dệt thoi từ sợi bông, đã tẩy trắng, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m ²
198	5209.22	Vải vân chéo dệt thoi từ sợi bông, đã tẩy trắng, tỷ trọng bông ≥ 85 , trọng lượng trên 200g/m ² .
199	5209.29	Vải dệt khác
200	5209.41	Vải vân điểm từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông ≥ 85 , trọng lượng trên 200g/m ²
201	5209.42	Vải demin, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m ²
202	5209.43	Vải vân, tỷ trọng bông $\geq 85\%$, trọng lượng trên 200 g/m ²
203	5209.49	Vải dệt khác
204	5210.11	Vải dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $< 85\%$, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200g/m ² , chưa tẩy trắng
205	5210.19	Vải dệt khác
206	5210.21	Vải vân điểm đã tẩy trắng, tỷ trọng bông $< 85\%$ pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200 g/m ² , đã tẩy trắng.
207	5210.29	Vải dệt khác
208	5210.41	Vải vân điểm từ các sợi có màu khác nhau, tỷ trọng bông $< 85\%$ chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng không quá 200 g/m ²
209	5210.49	Vải dệt khác
210	5211.11	Vải vân điểm chưa tẩy trắng dệt thoi từ sợi bông, tỷ trọng bông $<$

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
		85 % chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
211	5211.12	Vải vân chéo chưa tẩy trắng, tỷ trọng bông < 85 % chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
212	5211.19	Vải dệt khác
213	5211.20	Vải dệt thoi từ sợi bông, đã tẩy trắng có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/ m ²
214	5211.41	Vải vân điểm từ các sợi có các màu khác nhau, tỷ trọng bông < 85 % chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
215	5211.42	Vải denim, tỷ trọng bông < 85 % chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng trên 200 g/m ²
216	5211.43	Vải vân chéo đã nhuộm, tỷ trọng bông < 85 % chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo có trọng lượng > 200 g/m ²
217	5211.49	Vải dệt khác
218	5212.11	Vải dệt thoi khác từ sợi bông, chưa tẩy trắng, trọng lượng không quá 200 g/m ²
219	5212.12	Vải dệt thoi khác từ sợi bông đã tẩy trắng, trọng lượng không quá 200 g/m ²
220	5212.14	Vải dệt thoi khác từ sợi bông có các màu khác nhau, trọng lượng <= 200 g/m ²
221	5212.21	Vải dệt thoi khác từ sợi bông, chưa tẩy trắng, trọng lượng trên 200 g/m ²
222	5212.22	Vải dệt thoi khác từ sợi bông, đã tẩy trắng, trọng lượng trên 200 g/m ²
223	5212.24	Vải dệt thoi khác từ sợi bông có các màu khác nhau, trọng lượng > 200 g/m ²
	Ch. 60	Vải dệt kim hoặc móc
224	6001.10	Vải vòng lông dài
225	6001.21	Từ bông
226	6001.22	Từ xơ sợi nhân tạo
227	6001.29	Từ các loại nguyên liệu dệt khác
228	6002.40	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng <= 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi >= 5% nhưng không có sợi cao su
229	6002.90	Loại khác
230	6003.10	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá <=30 cm, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.
231	6003.20	Vải dệt kim hoặc móc từ bông có khổ rộng <=30 cm
232	6003.30	Vải dệt kim hoặc móc từ xơ sợi tổng hợp có khổ rộng <= 30 cm

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
233	6003.40	Vải dệt kim hoặc móc từ xơ sợi tái tạo có khô rộng ≤ 30 cm
234	6003.90	Loại khác
235	6004.10	Vải dệt kim hoặc móc có khô rộng > 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi $\geq 5\%$ nhưng không có sợi cao su
236	6004.90	Loại khác
237	6005.21	Vải dệt kim sợi dọc từ bông, chưa hoặc đã tẩy trắng
238	6005.22	Vải dệt kim sợi dọc từ bông, đã nhuộm
239	6005.23	Vải dệt kim sợi dọc từ bông, từ các sợi có các màu khác nhau
240	6005.24	Vải dệt kim sợi dọc từ bông, đã in
241	6005.31	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tổng hợp, chưa hoặc đã tẩy trắng
242	6005.32	Vải dệt kim sợi dọc, từ sợi tổng hợp đã nhuộm
243	6005.33	Vải dệt kim sợi dọc, từ sợi tổng hợp có các màu khác nhau
244	6005.41	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tái tạo, chưa hoặc đã tẩy trắng
245	6005.42	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tái tạo, đã nhuộm
246	6005.43	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tái tạo, từ sợi có các màu khác nhau
247	6005.44	Vải dệt kim sợi dọc từ sợi tái tạo, đã in
248	6005.90	Loại khác
249	6006.10	Vải dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
250	6006.31	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp, chưa hoặc đã tẩy trắng
251	6006.32	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp đã nhuộm
252	6006.33	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp, có các sợi với các màu khác nhau
253	6006.34	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp đã in
254	6006.41	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo, đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng
255	6006.42	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo đã nhuộm
256	6006.43	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo, các sợi có các màu khác nhau
257	6006.44	Vải dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo đã in
258	6006.90	Loại khác

c) Quần áo, hàng may mặc phụ trợ và những sản phẩm may sẵn khác

Việc sản xuất thông qua quá trình cắt và ráp các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với quần áo và lều bạt) cùng với việc thêu, trang trí hoặc in (đối với hàng may sẵn) từ:

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng;
- Vải thành phẩm.

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
	Ch.61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
259	6101.20	Áo khoác dài, áo khoác có mũ v.v... dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai dệt từ bông.
260	6101.30	Áo khoác dài, áo khác có mũ v.v... dùng cho nam giới và trẻ em trai dệt từ sợi nhân tạo
261	6101.90	Loại khác
262	6102.10	Áo khoác dài, áo khác có mũ v.v... dùng cho phụ nữ và trẻ em gái dệt kim từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.
263	6102.20	Áo khoác dài, áo khoác có mũ v.v... dùng cho phụ nữ và trẻ em gái dệt từ bông.
264	6102.30	Áo khoác dài, áo khoác có mũ v.v... dùng cho phụ nữ và trẻ em gái dệt từ sợi nhân tạo
265	6102.90	Loại khác
266	6103.10	Bộ com-lê dùng cho nam giới/trẻ em trai, dệt kim
267	6103.22	Bộ quần áo đồng bộ từ sợi bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
268	6103.23	Bộ quần áo đồng bộ dệt từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
269	6103.29	Loại khác
270	6103.31	Áo jacket và áo khoác thể thao dùng cho nam giới/trẻ em trai dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.
271	6103.32	Áo jacket và áo khoác thể thao dệt từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
272	6103.33	Áo jacket và áo khoác thể thao dệt từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
273	6103.39	Loại khác
274	6103.41	Quần dài và quần soóc dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
275	6103.42	Quần dài và quần soóc dệt từ sợi bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
276	6103.43	Quần dài và quần soóc dệt từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
277	6103.49	Loại khác
278	6104.13	Bộ com lê dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
279	6104.19	Loại khác
280	6104.22	Bộ quần áo đồng bộ dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
281	6104.23	Bộ quần áo đồng bộ dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
282	6104.29	Loại khác
283	6104.31	Áo jacket dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
284	6104.32	Áo jacket dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
285	6104.33	Áo jacket dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
286	6104.39	Loại khác
287	6104.41	Áo váy dài dùng cho phụ nữ/trẻ em gái dệt từ lông cừu/lông động vật loại mịn
288	6104.42	Áo váy dài dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
289	6104.43	Áo váy dài dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
290	6104.44	Áo váy dài dệt từ sợi tái tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
291	6104.49	Loại khác
292	6104.51	Các loại váy dệt từ lông cừu/lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
293	6104.52	Các loại váy dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
294	6104.53	Các loại váy dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
295	6104.59	Loại khác
296	6104.61	Các loại quần dài và quần soóc dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
297	6104.62	Các loại quần dài và quần soóc dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
298	6104.63	Các loại quần dài và quần soóc dệt từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
299	6104.69	Loại khác
300	6105.10	Áo sơ mi nam giới/trẻ em trai dệt kim từ bông
301	6105.20	Áo sơ mi nam giới/trẻ em trai dệt kim từ sợi nhân tạo
302	6105.90	Loại khác
303	6106.10	Áo blu, áo sơ mi phụ nữ/trẻ em trai dệt kim từ bông
304	6106.20	Áo blu, áo sơ mi phụ nữ/trẻ em trai dệt kim từ sợi nhân tạo
305	6106.90	Loại khác
306	6107.11	Quần lót, quần sịp nam giới/trẻ em trai dệt từ bông
307	6107.12	Quần lót, quần sịp nam giới/trẻ em trai dệt từ sợi nhân tạo
308	6107.19	Loại khác
309	6107.21	Các loại áo ngủ, pijama nam giới trẻ em trai dệt từ bông
310	6107.22	Các loại áo ngủ, pijama nam giới/trẻ em trai dệt từ sợi nhân tạo
311	6107.29	Loại khác
312	6107.91	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà dệt từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
313	6107.99	Loại khác
314	6108.11	Váy lót có dây đeo và váy lót trong từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
315	6108.19	Loại khác
316	6108.21	Quần xi líp và quần đùi bó từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
317	6108.22	Quần xi líp và quần đùi bó từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
318	6108.29	Loại khác
319	6108.31	Áo ngủ và bộ pijama từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
320	6108.32	Áo ngủ và bộ pijama từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
321	6108.39	Loại khác
322	6108.91	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà dệt từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
323	6108.92	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà dệt từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
324	6108.99	Loại khác
325	6109.10	Áo T-shirt, áo may ô và các loại áo lót khác dệt từ bông
326	6109.90	Loại khác
327	6110.11	Áo chui đầu, áo cài khuy và các loại mặt hàng tương tự dệt từ lông cừu
328	6110.12	Áo chui đầu, áo cài khuy và các loại mặt hàng tương tự dệt từ lông dê ca-sơ-mia
329	6110.19	Loại khác
330	6110.20	Áo chui đầu, áo cài khuy và các mặt hàng tương tự dệt từ bông
331	6110.30	Áo chui đầu, áo cài khuy và các mặt hàng tương tự dệt từ sợi nhân tạo
332	6110.90	Loại khác
333	6111.20	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ em dệt từ bông
334	6111.30	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ em dệt từ sợi tổng hợp
335	6111.90	Loại khác
336	6112.11	Bộ quần áo thể thao từ bông
337	6112.12	Bộ quần áo thể thao từ sợi tổng hợp
338	6112.19	Loại khác
339	6112.20	Bộ quần áo dệt kim trượt tuyết
340	6112.31	Quần áo bơi cho nam giới/trẻ em trai từ sợi tổng hợp
341	6112.39	Loại khác
342	6112.41	Quần áo bơi cho phụ nữ/trẻ em gái từ sợi tổng hợp
343	6112.49	Loại khác
344	6113.00	Quần áo được may bằng các loại vải dệt kim hoặc móc, không đàn hồi hay tráng cao su
345	6114.20	Các loại quần áo khác dệt từ bông
346	6114.30	Các loại quần áo khác dệt từ sợi nhân tạo
347	6114.90	Loại khác
348	6115.10	Bít tất, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch
349	6115.21	Quần tất, quần áo nịt từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dextex
350	6115.22	Quần tất, quần áo nịt từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn từ 67

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
		dexitex trở lên
351	6115.29	Quần tất, quần áo nịt dệt kim từ các nguyên liệu dệt khác
352	6115.30	Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex
353	6115.94	Các loại tất dệt khác dệt kim từ len hoặc lông động vật loại mịn
354	6115.95	Các loại tất dệt khác dệt kim từ bông
355	6115.96	Các loại tất dệt khác dệt kim từ sợi tổng hợp
356	6115.99	Loại khác
357	6116.10	Găng tay dệt kim đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su
358	6116.91	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao dệt từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
359	6116.92	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao dệt từ bông
360	6116.93	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao dệt từ sợi tổng hợp
361	6116.99	Loại khác
362	6117.10	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự dệt kim
363	6117.80	Các loại hàng phụ trợ khác dệt kim
364	6116.90	Các chi tiết
	Ch.62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ không dệt kim hoặc móc
365	6201.11	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
366	6201.12	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
367	6201.13	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ sợi nhân tạo dùng cho nam giới/trẻ em trai
368	6201.19	Loại khác
369	6201.91	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
370	6201.92	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
371	6201.93	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ sợi nhân tạo dùng cho nam giới/trẻ em trai
372	6201.99	Loại khác
373	6202.11	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
374	6202.12	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
375	6202.13	Áo khoác ngoài và các loại tương tự từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
376	6202.19	Loại khác

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
377	6202.91	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ lông cừu/lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
378	6202.92	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
379	6202.93	Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự từ sợi nhân tạo dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
380	6202.99	Loại khác
381	6203.11	Bộ com lê từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
382	6203.12	Bộ com lê từ tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
383	6203.19	Loại khác
384	6203.22	Bộ quần áo bộ từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai, không dệt kim
385	6203.23	Bộ quần áo bộ từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
386	6203.29	Loại khác
387	6203.31	Áo jacket và áo khoác thể thao từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
388	6203.32	Áo jacket và áo khoác thể thao từ bông, dùng cho nam giới/trẻ em trai
389	6203.33	Áo jacket và áo khoác thể thao từ sợi tổng hợp, dùng cho nam giới/trẻ em trai
390	6203.39	Loại khác
391	6203.41	Quần dài và quần soóc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dùng cho nam giới/trẻ em trai
392	6203.42	Quần dài và quần soóc từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
393	6203.43	Quần dài và quần soóc từ sợi tổng hợp dùng cho nam giới/trẻ em trai
394	6203.49	Loại khác
395	6204.11	Bộ com lê từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
396	6204.12	Bộ com lê từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
397	6204.13	Bộ com lê từ sợi tổng hợp dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
398	6204.19	Loại khác
399	6204.21	Bộ quần áo đồng bộ từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
400	6204.22	Bộ quần áo đồng bộ từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
401	6204.23	Bộ quần áo đồng bộ từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
402	6204.29	Loại khác
403	6204.31	Áo jacket từ lông cừu/lông động vật loại mịn dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
404	6204.32	Áo jacket từ bông dùng cho phụ nữ/trẻ em gái

STT	Mã hàng	Mô tả sản phẩm
405	6204.33	Áo jacket từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
406	6204.39	Loại khác
407	6204.41	Áo váy dài từ lông cừu/lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
408	6204.42	Áo váy dài từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
409	6204.43	Áo váy dài từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
410	6204.44	Áo váy dài từ sợi tái tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
411	6204.49	Loại khác
412	6204.51	Váy từ lông cừu/lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
413	6204.52	Váy từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
414	6204.53	Váy từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
415	6204.59	Loại khác
416	6204.61	Quần dài và quần soóc từ lông cừu/lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
417	6204.62	Quần dài và quần soóc từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
418	6204.63	Quần dài và quần soóc từ sợi tổng hợp, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
419	6204.69	Loại khác
420	6205.20	Áo sơ mi từ bông, dùng cho nam giới/trẻ em trai, không dệt kim
421	6205.30	Áo sơ mi từ sợi nhân tạo, dùng cho nam giới/trẻ em trai, không dệt kim
422	6205.90	Loại khác
423	6206.10	Áo blu và áo sơ mi từ tơ tằm và phế liệu tơ tằm, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
424	6206.20	Áo blu và áo sơ mi từ lông cừu/lông động vật loại mịn, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
425	6206.30	Áo blu và áo sơ mi từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
426	6206.40	Áo blu và áo sơ mi từ sợi nhân tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
427	6206.90	Loại khác
428	6207.11	Quần đùi và quần sịp từ bông, dùng cho nam giới/trẻ em trai
429	6207.19	Loại khác
430	6207.21	Áo ngủ và pijama từ bông, dùng cho nam giới
431	6207.22	Áo ngủ và pijama từ sợi nhân tạo, dùng cho nam giới
432	6207.29	Loại khác
433	6207.91	Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc nhà v.v.... từ bông dùng cho nam giới/trẻ em trai
434	6207.99	Loại khác
435	6208.11	Váy lót và váy lót trong từ sợi nhân tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái

436	6208.19	Loại khác
437	6208.21	Áo ngủ và bộ pijama từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
438	6208.22	Áo ngủ và bộ pijama từ sợi nhân tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
439	6208.29	Loại khác
440	6208.91	Quần đùi bó, áo choàng tắm vv... từ bông, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
441	6208.92	Quần đùi bó, áo choàng tắm vv... từ sợi nhân tạo, dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
442	6208.99	Loại khác
443	6209.20	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em từ bông, không dệt kim
444	6209.30	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em từ sợi tổng hợp, không dệt kim
445	6209.90	Loại khác
446	6210.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03
447	6210.20	Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19
448	6210.30	Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19
449	6210.40	Quần áo khác dùng cho nam giới/trẻ em trai
450	6210.50	Quần áo khác dùng cho phụ nữ /trẻ em gái
451	6211.11	Quần áo bơi dùng cho nam giới/trẻ em trai
452	6211.12	Quần áo bơi dùng cho phụ nữ/trẻ em gái
453	6211.20	Bộ quần áo trượt tuyết
454	6211.32	Quần áo khác dùng cho nam giới/trẻ em trai, từ bông, không dệt kim
455	6211.33	Quần áo khác dùng cho nam giới/trẻ em trai, từ sợi nhân tạo, không dệt kim
456	6211.39	Quần áo khác dùng cho nam giới/trẻ em trai, từ nguyên liệu dệt khác, không dệt kim
457	6211.41	Quần áo khác dùng cho phụ nữ/trẻ em gái, từ lông cừu/lông động vật loại mịn, không dệt kim
458	6211.42	Quần áo khác dùng cho phụ nữ/trẻ em gái, từ bông, không dệt kim

459	6211.43	Quần áo khác dùng cho phụ nữ/trẻ em gái, từ sợi nhân tạo, không dệt kim
460	6211.49	Quần áo khác dùng cho phụ nữ/trẻ em gái, từ nguyên liệu dệt khác, không dệt kim
461	6212.10	Xu chiêng và các bộ phận của xu chiêng
462	6212.20	Gen và quần gen
463	6212.30	Coóc-xê nịt bụng
464	6212.90	Áo nịt ngực, dây đeo quần và các sản phẩm tương tự
465	6213.20	Khăn tay từ bông
466	6213.90	Loại khác
467	6214.10	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
468	6214.20	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự từ lông cừu/lông động vật loại mịn
469	6214.30	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự từ sợi tổng hợp
470	6214.40	Khăn san, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự từ sợi tái tạo
471	6214.90	Loại khác
472	6215.10	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
473	6215.20	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt từ sợi nhân tạo
474	6215.90	Loại khác
475	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao
476	6217.10	Phụ kiện may mặc
477	6217.90	Các chi tiết của quần áo
	Ch.63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác, bộ vải, quần áo cũ, v.v...
478	6301.10	Chăn điện
479	6301.20	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu/lông động vật loại mịn
480	6301.30	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông
481	6301.40	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi tổng hợp
482	6301.90	Loại khác

483	6302.10	Vỏ ga gối, đệm chải giường, dệt kim hoặc móc
484	6302.21	Vỏ ga gối, đệm chải giường từ bông, không dệt kim, đã in
485	6302.22	Vỏ ga gối, đệm chải giường từ sợi nhân tạo, không dệt kim, đã in
486	6302.29	Vỏ ga gối, đệm chải giường từ vật liệu khác, không dệt kim, đã in
487	6302.31	Vỏ ga gối, đệm chải giường khác, từ bông
488	6302.32	Vỏ ga gối, đệm chải giường khác, từ sợi nhân tạo
489	6302.39	Loại khác
490	6302.40	Khăn chải bàn, dệt kim hoặc móc
491	6302.51	Khăn chải bàn từ bông, không dệt
492	6302.53	Khăn chải bàn từ sợi nhân tạo, không dệt kim
493	6302.59	Khăn chải bàn từ vật liệu khác, không dệt kim
494	6302.60	Khăn vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông và các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông
495	6302.91	Loại khác từ bông
496	6302.93	Loại khác, từ sợi nhân tạo
497	6302.99	Loại khác
498	6303.12	Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường dệt từ sợi tổng hợp
499	6303.19	Loại khác
500	6303.91	Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường từ bông, không dệt
501	6303.92	Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường từ sợi tổng hợp, không dệt
502	6303.99	Loại khác
503	6304.11	Các bộ khăn phủ giường, dệt kim hoặc móc
504	6304.19	Các bộ khăn phủ giường khác, không dệt kim hoặc móc
505	6304.91	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, dệt kim hoặc móc
506	6304.92	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, từ bông, không dệt kim hoặc móc
507	6304.93	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, từ sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc

508	6304.99	Loại khác
509	6305.10	Bao và túi dùng để đóng gói hàng, từ dây hoặc từ các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác
510	6305.20	Bao và túi dùng để đóng gói hàng, từ bông
511	6305.32	Túi bao đựng hàng loại lớn có thể gấp mở linh hoạt, từ nguyên liệu dệt nhân tạo
512	6305.33	Bao và túi dùng để đóng gói hàng, từ polyethylene hoặc polypropylene strips
513	6305.39	Loại khác
514	6305.90	Từ nguyên liệu dệt khác
515	6306.12	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng từ sợi tổng hợp
516	6306.19	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng từ nguyên liệu khác
517	6306.22	Lều bạt từ sợi tổng hợp
518	6306.29	Lều bạt từ nguyên liệu khác
519	6306.30	Buồm
520	6306.40	Đệm hơi
521	6306.91	Các sản phẩm dùng cho cắm trại khác, từ bông
522	6306.99	Loại khác
523	6307.10	Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa và các loại khăn tương tự
524	6307.20	Áo cứu sinh và đai cứu sinh
525	6307.90	Các loại hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả khuôn mẫu cắt may
526	6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, dùng để làm chăn, thảm trang trí, v.v...
527	6309.00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác

Phụ lục 2
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O MẪU E

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BCT

Ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa)

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Điều 1

1. C/O giáp lưng là C/O (mẫu E) được cấp bởi Bên xuất khẩu trung gian dựa trên C/O (mẫu E) của Bên xuất khẩu đầu tiên nhằm chứng minh xuất xứ của sản phẩm;

2. Cơ quan Hải quan là cơ quan có thẩm quyền, theo pháp luật của mỗi Bên, chịu trách nhiệm quản lý luật và các quy định hải quan;

3. Người xuất khẩu là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hoá được xuất khẩu bởi chính cá nhân hoặc pháp nhân đó;

4. Người nhập khẩu là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hoá được nhập khẩu bởi chính cá nhân hoặc pháp nhân đó;

5. Tổ chức cấp C/O là cơ quan thuộc chính phủ hoặc tổ chức được uỷ quyền cấp C/O mẫu E phù hợp với luật pháp mỗi Bên.

TỔ CHỨC CẤP C/O

Điều 2

C/O mẫu E sẽ do Tổ chức cấp C/O Bên xuất khẩu cấp.

Điều 3

1. Một Bên sẽ thông báo cho tất cả các Bên còn lại tên và địa chỉ của tổ chức cấp C/O và sẽ cung cấp mẫu chữ ký, mẫu con dấu chính thức và mẫu con dấu sửa lỗi sai (nếu có) mà tổ chức đó sử dụng.

2. Các thông tin và các mẫu nói trên sẽ được gửi đến các Bên tham gia Hiệp định và một bản sao sẽ được gửi cho Ban thư ký ASEAN. Bất cứ thay đổi về tên, địa chỉ hoặc hoặc con dấu chính thức cũng sẽ được thông báo ngay lập tức theo phương thức nói trên.

Điều 4

Để kiểm tra các điều kiện để được hưởng đối xử ưu đãi, tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu bất kỳ bằng chứng nào hoặc tiến hành các kiểm tra cần thiết. Nếu các quyền này không được quy định trong các luật và quy định hiện hành của quốc gia, các quyền này phải được nêu thành một điều khoản trong đơn đề nghị cấp C/O được đề cập trong các Điều 5 và Điều 6 dưới đây.

ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

Điều 5

1. Người xuất khẩu và/hoặc nhà sản xuất đủ tiêu chuẩn được hưởng ưu đãi sẽ nộp đơn cho tổ chức cấp C/O yêu cầu kiểm tra xuất xứ sản phẩm trước khi xuất khẩu. Kết quả của việc kiểm tra này, được xem xét định kỳ hoặc bất cứ khi nào thấy cần thiết, sẽ được chấp nhận là bằng chứng để xác định xuất xứ của sản phẩm sẽ được xuất khẩu sau này.

2. Đối với nguyên vật liệu mua trong nước, việc tự khai báo của nhà sản xuất cuối cùng sẽ xuất khẩu được coi là chứng từ hợp lệ khi nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu E.

Điều 6

Khi làm thủ tục xuất khẩu hàng hoá để hưởng ưu đãi, người xuất khẩu hoặc người được uỷ quyền sẽ nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu E kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh rằng hàng hoá xuất khẩu đáp ứng điều kiện để được cấp C/O mẫu E.

KIỂM TRA TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU

Điều 7

Tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra từng trường hợp xin cấp C/O mẫu E theo quy định của pháp luật nước mình để đảm bảo rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O mẫu E và C/O mẫu E được khai đầy đủ phù hợp với yêu cầu được nêu tại mặt sau C/O, và được ký bởi người có thẩm quyền;

2. Xuất xứ của hàng hoá phù hợp với quy định của Phụ lục I Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM;

3. Thông tin trên C/O mẫu E phù hợp với chứng từ nộp kèm;

4. Mô tả hàng hoá, số lượng và trọng lượng hàng hoá, ký hiệu và số kiện hàng, loại bao bì kê khai phù hợp với hàng hoá được xuất khẩu;

5. Nhiều mặt hàng có thể được kê khai trên cùng một C/O mẫu E phù hợp với luật pháp của Bên nhập khẩu, với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng các quy định về xuất xứ đối với từng mặt hàng đó.

CẤP C/O MẪU E

Điều 8

1. C/O mẫu E phải là giấy khổ A4 theo tiêu chuẩn ISO phù hợp với mẫu trong Phụ lục 3. C/O mẫu E phải được làm bằng tiếng Anh.

2. Một bộ C/O mẫu E bao gồm một bản gốc và hai bản sao các-bon có màu như sau:

- Bản gốc: màu be (mã màu: 727c)
- Bản sao thứ hai: màu xanh nhạt (mã màu Pantone: 622c)
- Bản sao thứ ba: màu xanh nhạt (mã màu Pantone: 622c)

3. Mỗi C/O mẫu E mang một số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O;

4. Bản C/O mẫu E gốc do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản thứ hai do Tổ chức cấp C/O mẫu E Bên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba do người xuất khẩu lưu.

5. Trường hợp C/O mẫu E bị cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu từ chối, C/O mẫu E đó sẽ được đánh dấu vào ô số 4.

6. Trong trường hợp C/O mẫu E bị từ chối như nêu tại khoản 5 của Điều này, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể xem xét giải trình của Tổ chức cấp C/O và đánh giá liệu C/O đó có được chấp nhận cho hưởng thuế suất ưu đãi hay không. Giải trình của Tổ chức cấp C/O phải chi tiết và giải thích được những vấn đề mà Bên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 9

Để thực hiện Điều 2 của Phụ lục I Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM, C/O do Bên xuất khẩu cuối cùng cấp phải ghi rõ tiêu chí xuất xứ hoặc tỷ lệ phần trăm hàm lượng ACFTA thích hợp vào ô số 8.

Điều 10

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O mẫu E. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O mẫu E và được Tổ chức cấp C/O tương ứng chứng nhận bằng con dấu chính thức hoặc con dấu sửa lỗi sai (nếu có). Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

Điều 11

C/O mẫu E có thể được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu. Trường hợp ngoại lệ khi C/O mẫu E không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc sau ba (03) ngày tính từ ngày xuất khẩu, theo yêu cầu của nhà xuất khẩu, C/O mẫu E có thể được cấp sau phù hợp với quy định của Bên xuất khẩu trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày hàng được chất lên tàu và phải ghi rõ dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY” ở ô số 12. Trong trường hợp đó, nhà nhập khẩu hàng hoá đã khai báo xin hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hoá đó có thể nộp C/O mẫu E cấp sau cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu, phù hợp với quy định của Bên nhập khẩu.

Điều 12

1. Tổ chức cấp C/O mẫu E của Bên thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng nếu có đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng của Người xuất khẩu khi hàng hoá đang được vận chuyển qua lãnh thổ của Bên đó, với điều kiện:

a) Người nhập khẩu của Bên thành viên trung gian phải đồng thời là Người xuất khẩu đề nghị cấp C/O giáp lưng tại Bên thành viên trung gian đó;

b) Người đề nghị cấp C/O giáp lưng phải xuất trình C/O mẫu E bản gốc còn hiệu lực;

c) C/O giáp lưng phải bao gồm một số thông tin như tên Tổ chức cấp C/O mẫu E gốc, ngày cấp và số tham chiếu của C/O mẫu E gốc. Trị giá FOB ghi trên C/O giáp lưng phải là trị giá FOB của hàng hoá xuất khẩu từ Bên thành viên trung gian;

d) Số lượng hàng hoá ghi trên C/O giáp lưng không vượt quá số lượng ghi trên C/O mẫu E gốc

2. C/O giáp lưng của Trung Quốc sẽ do Cơ quan Hải quan cấp, C/O giáp lưng của các nước thành viên ASEAN sẽ do Tổ chức cấp C/O cấp.

3. Thời hạn hiệu lực của C/O giáp lưng được tính từ ngày cấp C/O giáp lưng đến ngày hết hạn của C/O mẫu E gốc.

4. Hàng hoá tái xuất khẩu sử dụng C/O giáp lưng phải nằm trong kiểm soát của cơ quan Hải quan Bên thành viên trung gian. Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác tại Bên thành viên trung gian, ngoại trừ việc tái xếp hàng và các hoạt động hậu cần phù hợp với Điều 8 Phụ lục I của Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM.

5. Các thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 18 của phụ lục này cũng được áp dụng đối với C/O giáp lưng. Trong trường hợp đặc biệt, cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu có thể đồng thời yêu cầu Bên xuất khẩu đầu tiên và Bên trung gian cung cấp thông tin liên quan đến C/O mẫu E gốc và C/O giáp lưng trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, bao gồm tên của

nhà xuất khẩu đầu tiên, nhà xuất khẩu cuối cùng, số tham chiếu, mô tả sản phẩm, nước xuất xứ, cảng dỡ hàng.

Điều 13

Trong trường hợp C/O mẫu E bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp bản sao chứng thực và bản sao thứ ba của C/O gốc. Tổ chức cấp C/O sẽ cấp bản sao trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” tại ô số 12 của C/O mẫu E. Bản sao này mang ngày cấp của bản C/O mẫu E gốc. Bản sao chứng thực của C/O mẫu E này được cấp trong khoảng thời gian không quá một (01) năm kể từ ngày cấp C/O mẫu E gốc trên cơ sở người xuất khẩu phải xuất trình cho Tổ chức cấp C/O bản sao thứ ba hoặc bất kỳ tài liệu nào thể hiện việc cấp C/O mẫu E gốc.

NỘP C/O

Điều 14

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, bản gốc C/O mẫu E sẽ được nộp cho cơ quan Hải quan tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Bên nhập khẩu.

Điều 15

C/O mẫu E có hiệu lực trong vòng một (01) năm kể từ ngày cấp, và phải được nộp cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu trong thời hạn đó.

Điều 16

Sản phẩm có xuất xứ từ Bên xuất khẩu có trị giá FOB không quá hai trăm (200) đô la Mỹ được miễn nộp C/O mẫu E và chỉ cần bản khai báo đơn giản của Người xuất khẩu rằng sản phẩm đó có xuất xứ của Bên xuất khẩu. Sản phẩm gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không quá hai trăm (200) đô la Mỹ cũng được áp dụng quy định này.

Điều 17

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của sản phẩm, những sai sót nhỏ, chẳng hạn như khác biệt về mã HS trên C/O mẫu E so với mã HS trên các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu, sẽ không làm mất hiệu lực của C/O mẫu E, nếu sự khác biệt này trên thực tế phù hợp với sản phẩm nhập khẩu.

2. Trường hợp có sự khác biệt nhỏ như đã nêu tại khoản 1 giữa Bên xuất khẩu và Bên nhập khẩu, sản phẩm vẫn được thông quan và phải chịu những biện pháp hành chính, chẳng hạn như mức thuế suất cao hơn hoặc người nhập khẩu phải đặt cọc một số tiền tương ứng. Sau khi làm rõ sự khác biệt về phân loại mã số hàng hoá, mức thuế suất ACFTA đúng sẽ được áp

dụng và phần thuế đóng vượt quá mức phải trả sẽ được hoàn lại theo quy định của pháp luật Bên nhập khẩu.

3. Trong trường hợp một C/O mẫu E có nhiều mặt hàng, việc vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hoá đối với những mặt hàng còn lại trên C/O mẫu E. Điểm b khoản 1 Điều 18 có thể được áp dụng đối với những mặt hàng có vướng mắc.

Điều 18

1. Cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O mẫu E của Bên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên và/hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của chứng từ hoặc tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm đang bị nghi ngờ hoặc các bộ phận của sản phẩm đó.

a) Yêu cầu kiểm tra phải được gửi kèm với bản sao của C/O mẫu E liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy rằng các chi tiết ghi trên C/O mẫu E đó có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên.

b) Cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép Người nhập khẩu được thông quan sản phẩm cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết, bao gồm việc áp dụng mức thuế suất cao hơn hoặc đặt cọc một số tiền tương ứng, với điều kiện các sản phẩm này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận.

c) Cơ quan Hải quan hoặc Tổ chức cấp C/O mẫu E Bên xuất khẩu sau khi nhận được yêu cầu kiểm tra phải phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và có ý kiến trả lời trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

2. Trong trường hợp không thoả mãn với kết quả kiểm tra, cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu, trong một số trường hợp nhất định có thể đề nghị đi kiểm tra trực tiếp tại Bên xuất khẩu.

a) Trước khi tiến hành đi kiểm tra trực tiếp tại Bên xuất khẩu, cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu phải gửi thông báo tới cơ quan chức năng Bên xuất khẩu nhằm mục đích đạt sự đồng thuận về các điều kiện và phương thức tiến hành kiểm tra.

b) Việc kiểm tra sẽ được thực hiện trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

3. Quá trình kiểm tra, bao gồm kiểm tra và kiểm tra tại nước xuất khẩu, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho Cơ quan Hải quan và/hoặc Tổ chức cấp C/O mẫu E của nước xuất khẩu trong thời hạn tối đa là một trăm tám

mười (180) ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra thực tế, điểm b khoản 1 điều này được áp dụng.

4. Trường hợp Bên xuất khẩu không đáp ứng được yêu cầu kiểm tra của cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu trong quá trình kiểm tra hoặc kiểm tra tại nước xuất khẩu như quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 của điều này, ưu đãi thuế quan đối với sản phẩm có thể bị từ chối.

5. Trong quá trình kiểm tra, mỗi Bên phải giữ bí mật thông tin và chứng từ do Bên kia cung cấp. Các thông tin và chứng từ này không được sử dụng vào mục đích khác, kể cả trong những thủ tục tố tụng về hành chính, hình sự mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên đã cung cấp thông tin đó.

Điều 19

1. Tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ cấp C/O mẫu E trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cấp C/O.

2. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O mẫu E sẽ được cung cấp theo yêu cầu của Bên nhập khẩu.

3. Thông tin trao đổi giữa các Bên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O mẫu E.

4. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hoá theo Điều 18, Người sản xuất và/hoặc Người xuất khẩu, theo quy định của pháp luật của Bên xuất khẩu, phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O mẫu E tối thiểu 3 năm kể từ ngày cấp.

Điều 20

Khi điểm đến của sản phẩm xuất khẩu tới một Bên bị thay đổi trước hoặc sau khi sản phẩm đến Bên đó, các quy tắc sau đây phải được tuân thủ :

1. Nếu sản phẩm đã được khai báo với cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu, C/O mẫu E sẽ được cơ quan Hải quan Bên này chấp nhận sau khi có đơn đề nghị của Người nhập khẩu. Bản gốc của C/O mẫu E sẽ do cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu giữ, bản phô-tô-cóp-py của C/O mẫu E sẽ được giao cho Người nhập khẩu.

2. Nếu việc thay đổi điểm đến của sản phẩm xảy ra trong quá trình vận chuyển tới Bên nhập khẩu, Người xuất khẩu sẽ đề nghị cấp C/O Mẫu E mới, có C/O mẫu E đã được cấp trước đó đi kèm.

Điều 21

Để thực hiện khoản 3 Điều 8 của Phụ lục I Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM, khi hàng hoá được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên không phải là thành viên của ACFTA, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt do Bên xuất khẩu cấp;
2. C/O mẫu E do Tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu cấp ;
3. Bản sao của hoá đơn thương mại gốc của sản phẩm ; và
4. Các chứng từ chứng minh rằng các yêu cầu tại khoản 3 Điều 8 của Phụ lục I Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM đã được tuân thủ.

Điều 22

1. Sản phẩm được gửi từ Bên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một Bên khác và được bán trong hoặc sau triển lãm tại Bên nhập khẩu được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan ASEAN – Trung Quốc với điều kiện sản phẩm đó đáp ứng các yêu cầu của Phụ lục I Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM và phải chứng minh cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu rằng:

- a) Người xuất khẩu đã gửi những sản phẩm đó từ lãnh thổ của Bên xuất khẩu tới Bên tổ chức triển lãm và đã triển lãm những sản phẩm này tại đó;
- b) Người xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng những sản phẩm đó cho người nhận hàng ở Bên nhập khẩu; và
- c) Những sản phẩm này được bán cho Bên nhập khẩu trong thời gian diễn ra triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm trong tình trạng vẫn còn nguyên trạng như khi chúng được gửi tới triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định tại khoản 1 điều này, C/O mẫu E phải được nộp cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu. Trong C/O mẫu E đó phải nêu rõ tên và địa chỉ của nơi triển lãm. Một giấy chứng nhận do Tổ chức có liên quan của Bên tổ chức triển lãm cấp cùng với các chứng từ chứng minh khác theo quy định tại khoản 4 Điều 21 của Phụ lục này có thể được yêu cầu.

3. Khoản 1 của điều này sẽ được áp dụng đối với bất kỳ cuộc triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp hoặc thủ công mỹ nghệ nào hoặc các hoạt động trưng bày tương tự tại các cửa hàng hoặc điểm kinh doanh nhằm để bán các sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài và trong suốt quá trình triển lãm tại các nơi đó hàng hóa vẫn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan Hải quan.

Điều 23

Cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu phải chấp nhận C/O Mẫu E trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu ACFTA đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ trong Phụ lục I Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM. Số hóa đơn bên thứ ba phải được ghi trên Ô số 10 của C/O mẫu E. Nhà xuất khẩu và người nhận hàng phải có trụ sở đặt tại các Bên tham gia Hiệp định; bản sao của hóa đơn bên thứ ba phải được nộp cùng với C/O mẫu E cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu./.

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ MẪU E (C/O MẪU E)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa)

1 Products consigned from (Exporter's business name, address, country)		Reference No. _____ ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate)			
2 Products consigned to (Consignee's name, address, country)		FORM E Issued in _____ (Country) See Overleaf Notes			
3 Means of transport and route (as far as known) Departure date _____ Vessel's name/Aircraft etc. _____ Port of Discharge _____		4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) _____ Signature of Authorised Signatory of the importing Party _____			
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number of the importing Party)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB)	10. Number and date of invoices
11 Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in _____ (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to _____ (Importing Country) Place and date, signature of authorised signatory _____			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct Place and date, signature and stamp of certifying authority _____		
13 ☐ Issued Retroactively ☐ Exhibition ☐ Movement Certificate ☐ Third Party Invoicing					

OVERLEAF NOTES

1. Parties which accept this form for the purpose of preferential treatment under the ASEAN-CHINA Free Trade Area Preferential Tariff:

BRUNEI DARUSSALAM
INDONESIA
MYANMAR
THAILAND

CAMBODIA
LAOS
PHILIPPINES
VIETNAM

CHINA
MALAYSIA
SINGAPORE

2. **CONDITIONS:** The main conditions for admission to the preferential treatment under the ACFTA Preferential Tariff are that products sent to any Parties listed above:

- (i) must fall within a description of products eligible for concessions in the country of destination;
- (ii) must comply with the consignment conditions that the products must be consigned directly from any ACFTA Party to the importing Party but transport that involves passing through one or more intermediate non-ACFTA Parties, is also accepted provided that any intermediate transit, transshipment or temporary storage arises only for geographic reasons or transportation requirements; and
- (iii) must comply with the origin criteria given in the next paragraph.

3. **ORIGIN CRITERIA:** For exports to the above mentioned countries to be eligible for preferential treatment, the requirement is that either:

- (i) The products wholly obtained in the exporting Party as defined in Rule 3 of the Rules of Origin for the ACFTA;
- (ii) Subject to sub-paragraph (i) above, for the purpose of implementing the provisions of Rule 2 (b) of the Rules of Origin for the ACFTA, products worked on and processed as a result of which the total value of the materials, parts or produce originating from non-ACFTA Parties or of undetermined origin used does not exceed 60% of the FOB value of the product produced or obtained and the final process of the manufacture is performed within territory of the exporting Party;
- (iii) Products which comply with origin requirements provided for in Rule 2 of the Rules of Origin for the ACFTA and which are used in a Party as inputs for a finished product eligible for preferential treatment in another Party/Parties shall be considered as a product originating in the Party where working or processing of the finished product has taken place provided that the aggregate ACFTA content of the final product is not less than 40%; or
- (iv) Products which satisfy the Product Specific Rules provided for in Attachment B of the Rules of Origin for the ACFTA shall be considered as products to which sufficient transformation has been carried out in a Party.

If the products qualify under the above criteria, the exporter must indicate in Box 8 of this form the origin criteria on the basis of which he claims that his products qualify for preferential treatment, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form	Insert in Box 8
(a) Products wholly produced in the country of exportation (see paragraph 3 (i) above)	"WO"
(b) Products worked upon but not wholly produced in the exporting Party which were produced in conformity with the provisions of paragraph 3 (ii) above	Percentage of single country content, example 40%
(c) Products worked upon but not wholly produced in the exporting Party which were produced in conformity with the provisions of paragraph 3 (iii) above	Percentage of ACFTA cumulative content, example 40%
(d) Products satisfied the Product Specific Rules (PSR)	"PSR"

4. **EACH ARTICLE MUST QUALIFY:** It should be noted that all the products in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.
5. **DESCRIPTION OF PRODUCTS:** The description of products must be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the Customs Officers examining them. Name of manufacturer, any trade mark shall also be specified.
6. The Harmonised System number shall be that of the importing Party.
7. The term "Exporter" in Box 11 may include the manufacturer or the producer. In the case of MC the term "Exporter" also includes the exporter in the intermediate Party.
8. **FOR OFFICIAL USE:** The Customs Authority of the importing Party must indicate (✓) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential treatment is accorded.
9. **Movement Certificate:** In cases of Movement Certificate, in accordance with Rule 12 of the Operational Certification Procedures "Movement Certificate" in Box 13 should be ticked (✓). The name of original Issuing Authorities of the Party, date of the issuance and the reference number of the original Certificate of Origin (Form E) to be indicated in Box 13.
10. **THIRD PARTY INVOICING:** In cases where invoices are issued by a third country, "the Third Party Invoicing" in Box 13 shall be ticked (✓). The invoice number shall be indicated in Box 10. Information such as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in Box 7.
11. **EXHIBITIONS:** In cases where products are sent from the exporting Party for exhibition in another Party and sold during or after the exhibition for importation into a Party, in accordance with Rule 22 of Attachment A of the Rules of Origin for the ACFTA, the "Exhibitions" in Box 13 should be ticked (✓) and the name and address of the exhibition indicated in Box 2.
12. **ISSUED RETROACTIVELY:** In exceptional cases, due to involuntary errors or omissions or other valid causes, the Certificate of Origin (Form E) may be issued retroactively in accordance with Rule 11 of Attachment A of the Rules of Origin for the ACFTA. The "Issued Retroactively" in Box 13 shall be ticked (✓).

Phụ lục 4
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O MẪU E

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BCT

ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa)

C/O Mẫu E phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung khai phải phù hợp với tờ khai hải quan đã làm thủ tục hải quan và các chứng từ khác như vận đơn, hoá đơn thương mại và Biên bản kiểm tra xuất xứ của Tổ chức Giám định hàng hoá xuất nhập khẩu (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra). Nội dung kê khai C/O mẫu E cụ thể như sau:

1. Ô số 1: ghi tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt nam).

2. Ô số 2: ghi tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô trên cùng bên phải: do Tổ chức cấp C/O ghi. Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, chi tiết cách ghi như sau:

a) Nhóm 1: 02 ký tự “VN” (viết in hoa) là viết tắt của hai (02) chữ Việt Nam.

b) Nhóm 2: 02 ký tự (viết in hoa) là viết tắt tên nước nhập khẩu, quy định các chữ viết tắt như sau:

CN: Trung Quốc	TH: Thái Lan
BN: Bruney	LA: Lào
KH: Campuchia	ID: Indonesia
MY: Malaysia	MM: Myanmar
PH: Philippines	SG: Singapore

c) Nhóm 3: 02 ký tự biểu hiện năm cấp C/O

d) Nhóm 4: 02 ký tự, thể hiện tên Tổ chức cấp C/O theo danh sách được Bộ Công Thương uỷ quyền với các mã số như sau:

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	1
2	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	2
3	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	3
4	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	4

STT	Tên đơn vị	Mã số
5	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	5
6	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	6
7	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	7
8	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	8
9	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	9
10	Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hóa	73
13	Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa	80

d) Nhóm 5: 05 ký tự, biểu hiện số thứ tự của C/O Mẫu E

e) Giữa các nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O Mẫu E mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2007 thì cách ghi số tham chiếu của C/O Mẫu E này sẽ là: VN-CN 07/02/00006

4. Ô số 3: Ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) và tên cảng bốc dỡ hàng.

5. Ô số 4: Để trống. Sau khi nhập khẩu hàng hoá, cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu thích hợp trước khi gửi lại cho tổ chức đã cấp C/O Mẫu E này.

6. Ô số 5: Danh mục hàng hoá (01 mặt hàng, 01 lô hàng, đi 01 nước, trong một thời gian)

7. Ô số 6: Ký hiệu và số hiệu của kiện hàng

8. Ô số 7: Số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: Hướng dẫn cụ thể như sau:

Hàng hóa được sản xuất tại nước có tên đầu tiên ở ô số 11 của C/O này gồm các trường hợp sau:	Điền vào ô số 8:
a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo Điều 3 của Phụ lục I Quyết định 12/2007/QĐ-BTM	Ghi "WO"
b) Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy theo Điều 4 của Phụ lục I Quyết định 12/2007/QĐ-BTM	Ghi tỉ lệ phần trăm hàm lượng được tính theo giá FOB của hàng hóa được sản xuất hay khai thác tại Việt Nam, chẳng hạn ghi 40%
c) Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy theo Điều 4 và Điều 5 của Phụ lục I Quyết định 12/2007/QĐ-BTM (xuất xứ cộng gộp)	Ghi tỉ lệ phần trăm hàm lượng cộng gộp ACFTA được tính theo giá FOB, chẳng hạn ghi 40%
d) Hàng hóa đáp ứng Điều 6 của Phụ lục I Quyết định 12/2007/QĐ-BTM	Ghi "PSR"

10. Ô số 9: Trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc số lượng khác) và giá trị FOB.

11. Ô số 10: Số và ngày của hoá đơn thương mại.

12. Ô số 11:

a) Dòng thứ nhất ghi chữ "Vietnam".

b) Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu.

c) Dòng thứ ba ghi địa điểm cấp, ngày tháng năm, và chữ ký của người được uỷ quyền ký cấp.

13. Ô số 12: do tổ chức cấp C/O ghi

14. Ô số 13:

a) Trường hợp cấp sau theo quy định tại Điều 11, Phụ lục 2 thì đánh dấu vào ô: "ISSUED RETROACTIVELY";

b) Trường hợp sản phẩm được gửi từ Bên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một Bên khác và được bán trong hoặc sau triển lãm tại Bên nhập khẩu theo quy định tại Điều 22, Phụ lục 2 thì đánh dấu vào ô "Exhibition", tên và địa chỉ nơi diễn ra triển lãm phải được ghi rõ tại Ô số 2;

c) Trường hợp sản phẩm được cấp C/O giáp lưng theo quy định tại Điều 12, Phụ lục 2 thì đánh dấu vào ô "Movement Certificate", tên Tổ chức cấp C/O mẫu E gốc, ngày cấp và số tham chiếu của C/O mẫu E gốc phải được ghi rõ tại Ô số 13;

d) Trường hợp hóa đơn phát hành tại Bên thứ ba theo quy định tại Điều 23, Phụ lục 2 thì đánh dấu vào ô “Third Party Invoicing”, số hóa đơn phải được ghi rõ tại Ô số 10, tên công ty phát hành hóa đơn và tên Nước mà công ty này đặt trụ sở tại Nước đó phải được ghi rõ tại Ô số 7.